

THÔNG TƯ

CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SỐ 127/2008/TT-BNN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 HƯỚNG DẪN VIỆC TRỒNG CAO SU TRÊN ĐẤT LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố cây cao su là cây đa mục đích;

Căn cứ Công văn số 7670/VPCP-KTN ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai trồng mới 100.000 ha cao su ở Tây Nguyên;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định điều kiện, trình tự thủ tục trồng cao su trên đất lâm nghiệp được quy hoạch là rừng sản xuất trong phạm vi cả nước.

1.2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam, các nông, lâm trường có rừng và đất lâm nghiệp trong diện quy hoạch để phát triển trồng cao su; các cơ quan Nhà nước có liên quan đến việc quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp;

2. Nguyên tắc và điều kiện trồng cao su trên đất lâm nghiệp

2.1. Trồng cao su trên đất lâm nghiệp phải trên cơ sở quy hoạch phát triển cao su được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2.2. Đất lâm nghiệp được chuyển sang trồng cao su phải đảm bảo các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu sinh trưởng và phát triển của cao su và đạt hiệu quả cao.

2.4. Có đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.5. Điều kiện, đối tượng rừng và đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục II của Thông tư này.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đất trồng cao su

Đất thích hợp để trồng cao su phải nằm trong vùng khí hậu thích hợp đối với cây cao su và đảm bảo các tiêu chí dưới đây:

- 1.1. Nhiệt độ trung bình năm từ 25-30°C; không có sương muối về mùa đông; lượng mưa trung bình hàng năm trên 1.500 milimet; ít có bão mạnh trên cấp 8;
- 1.2. Độ cao dưới 700 mét so với mực nước biển (miền núi phía bắc dưới 600 mét);
- 1.3. Độ dốc dưới 30 độ;
- 1.4. Tầng đất dày tối thiểu 0,7 mét;
- 1.5. Độ sâu mực nước ngầm lớn hơn 1,2 mét và không bị ngập úng khi có mưa;
- 1.6. Thành phần cơ giới đất từ thịt nhẹ đến thịt nặng, thoát nước tốt;
- 1.7. Mức độ kết von, đá lẫn trong tầng đất canh tác < 50%;
- 1.8. Hóa tính đất: hàm lượng mùn tầng đất mặt > 1,0%, pH_{kcl}: 4,5 - 5,5;
- 1.9. Mặt bằng đất trồng cao su phải được thiết kế theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo điều kiện để thâm canh và chống xói mòn.

2. Đối tượng đất lâm nghiệp được trồng cao su

Các loại đất lâm nghiệp dưới đây được chuyển sang trồng cao su nếu đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 Mục II của Thông tư này, bao gồm:

2.1. Đất trống quy hoạch trồng rừng sản xuất, bao gồm:

- 2.1.1. Kiểu I_A: Dạng thực bì là trảng cỏ;
- 2.1.2. Kiểu I_B: Dạng thực bì là trảng cây bụi;
- 2.1.3. Kiểu I_C: Dạng thực bì có cây gỗ rải rác.

2.2. Đất có rừng trồng là rừng sản xuất kém hiệu quả.

2.3. Đất có rừng tự nhiên nghèo kiệt thuộc rừng sản xuất.

Rừng tự nhiên nghèo kiệt là trạng thái rừng tự nhiên thoái hóa hoặc kém phát triển, không có hoặc ít có khả năng phục hồi và phát triển, nếu áp dụng các biện pháp lâm sinh như: nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi tái sinh sẽ đạt hiệu quả thấp, cụ thể:

2.3.1. Rừng lồ ô, tre nứa, le thuần loài (gọi chung là rừng tre nứa);

2.3.2. Rừng gỗ, rừng hỗn giao có trạng thái rừng thoái hóa hoặc kém phát triển (như trên) và có tiêu chí về trữ lượng rừng như sau:

a. Đối với các tỉnh Tây Nguyên:

- Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 110 mét khối trên một héc ta (sau đây viết tắt là m³/ha);

- Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 65 m³/ha;

- Rừng khộp (rừng rụng lá) có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 50 m³/ha;

b. Đối với các tỉnh miền núi phía bắc:

- Rừng gỗ lá rộng thường xanh có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 75 m³/ha;

- Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 40 m³/ha;

c. Đối với các tỉnh khác:

- Rừng gỗ lá rộng thường xanh có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn 90 m³/ha;

- Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn $50 \text{ m}^3/\text{ha}$;
- Rừng khộp (rừng rụng lá) có trữ lượng gỗ bình quân theo lô nhỏ hơn $50 \text{ m}^3/\text{ha}$;

2.3.3. Trường hợp, những đám rừng ở trạng thái khác có diện tích từ 3 héc ta trở xuống, nằm xen kẽ trong những khu rừng đảm bảo các tiêu chí về trữ lượng quy định tại khoản 2 của Mục II thông tư này cũng được phép chuyển sang trồng cao su, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và quyết định cụ thể.

3. Phương pháp điều tra, xác định trữ lượng và sản lượng gỗ khai thác tận dụng

3.1. Xác định ranh giới, diện tích vùng dự án. Phát ranh giới khu vực khai thác tận dụng, tính toán diện tích và lập bản đồ tỉ lệ 1/5.000 của vùng dự án.

3.2. Lập ô tiêu chuẩn (tổng diện tích các ô tiêu chuẩn tối thiểu bằng 2% diện tích rừng chuyển sang trồng cao su) để thu thập số liệu về chiều cao, đường kính, trữ lượng tổ thành loài cây, tổng số cây có đường kính $> 25\text{cm}$ và dự kiến sản lượng khai thác tận dụng.

3.3. Thu thập số liệu và tính toán trữ lượng, sản lượng khai thác:

a. Đo đường kính: Đo đường kính tại vị trí 1,3m của những cây trong ô theo quy định:

- Đối với rừng tự nhiên bắt đầu đo cây có đường kính từ 10cm trở lên, theo cấp 2cm hoặc 4cm;

- Đối với rừng trồng bắt đầu đo cây có đường kính từ 7cm trở lên, theo cấp 2cm.

b. Đo chiều cao vút ngọn 3 cây có các cấp kính khác nhau gần tâm của các ô, trên cơ sở đó tính toán chiều cao bình quân của lâm phần theo cấp kính.

c. Tính toán trữ lượng bình quân lô, được tổng hợp từ việc xác định thể tích từng cây theo công thức $V = GHF$, trong đó:

- G là tiết diện ngang của cây tại $D_{1,3m}$;

- H là chiều cao vút ngọn bình quân theo cấp kính của cây được xác định tại điểm b, mục 3.3 nêu trên;

- F là hình số (đối với rừng tự nhiên $F = 0,45$; rừng trồng $F = 0,5$).

d. Tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng theo kích thước, nhóm gỗ và ước tính sản phẩm gỗ nhỏ và củi.

4. Trình tự và thẩm quyền quyết định

4.1. Trên diện tích đất trống được giao: do chủ đầu tư tự quyết định.

4.2. Trên diện tích rừng trồng:

4.2.1. Rừng trồng do chủ đầu tư tự bỏ vốn: do chủ đầu tư tự quyết định.

4.2.2. Rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ.

a. Đối với tổ chức: Chủ đầu tư lập dự án trồng cao su trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt, chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng lâm sản, trình cấp thẩm quyền cấp phép khai thác theo mục 3 điều 27 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: Chủ đầu tư làm đơn đề nghị chuyển rừng sang trồng cao su, trong đơn nêu rõ địa danh, diện tích đề nghị trồng cao su và sản lượng gỗ khai thác tận dụng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và cấp phép khai thác tận dụng.

4.3. Trên diện tích rừng tự nhiên:

4.3.1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp:

a. Trên cơ sở quy hoạch phát triển cao su, chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn chuyên ngành để điều tra xác định tiêu chí về đất đai, trữ lượng rừng, lập dự án trồng cao su và xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng lâm sản.

b. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh thẩm định dự án trồng cao su và hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng lâm sản.

c. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án.

d. Sau khi dự án được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác tận dụng lâm sản cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác tận dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Việc khai thác tận dụng lâm sản có thể tiến hành trước hoặc đồng thời với công tác khai hoang chuẩn bị đất để trồng cao su.

4.3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

Chủ đầu tư làm đơn đề nghị chuyển rừng sang trồng cao su, trong đơn nêu rõ địa danh, diện tích đề nghị trồng cao su và sản lượng gỗ khai thác tận dụng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và cấp phép khai thác tận dụng.

4.4. Sau khi hoàn thành việc khai thác tận dụng lâm sản, trong thời hạn 01 năm phải trồng mới cao su, nếu không thực hiện chủ rừng sẽ phải trồng lại rừng thay thế trên diện tích rừng đã khai thác tận dụng lâm sản và phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

5.1. Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác của kết quả điều tra, về số liệu và hiện trạng về đất, hiện trạng rừng của những dự án trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

5.2. Đơn vị khai thác tận dụng lâm sản phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về thực hiện những quy định trong khai thác tận dụng lâm sản, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của các ngành chức năng trên địa bàn.

5.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra quá trình thực hiện của chủ rừng và các đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thẩm định đối tượng đất và rừng chuyển sang trồng cao su và khối lượng lâm sản được khai thác tận dụng.

5.4. Cục Lâm nghiệp chủ trì phối hợp với Cục Kiểm lâm và các đơn vị có liên quan kiểm tra các dự án chuyển rừng sang trồng cao su. Báo cáo và đề xuất lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình thực hiện.

5.5. Cục Trồng trọt chủ trì phối hợp với Cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp kế hoạch trồng mới cao su trong phạm vi cả nước, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 76/2007/TT-BNN ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cao su ở Tây Nguyên và Thông tư số 39/2008/TT-BNN ngày 03 tháng 3 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số

76/2007/TT-BNN ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây cao su ở Tây Nguyên.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời sửa đổi, bổ sung.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hứa Đức Nhị

www.LuatVietnam.vn